

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.0%	-12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.82
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

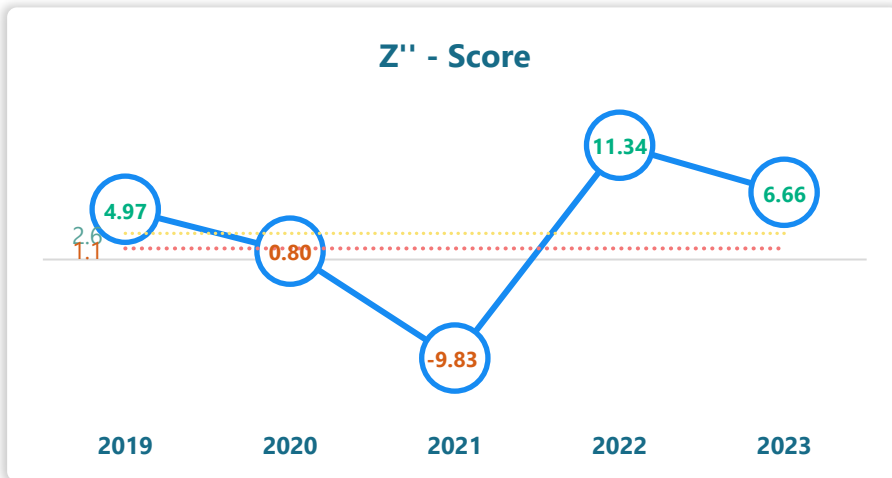
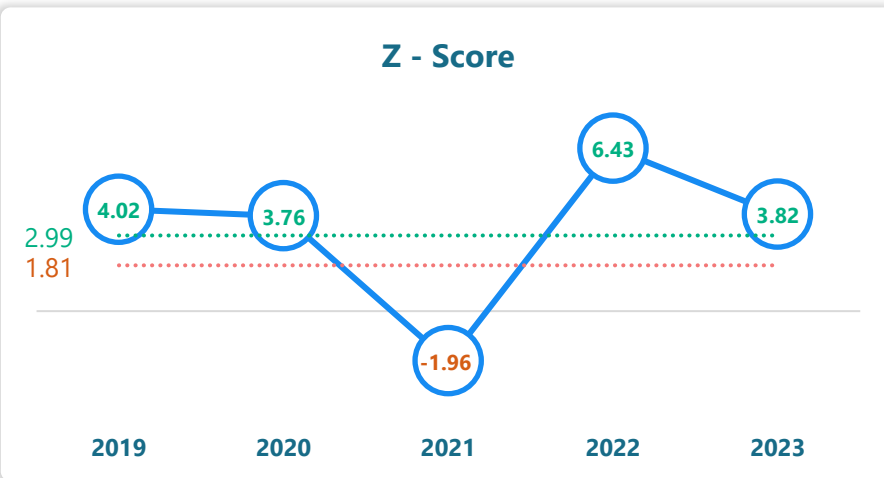
Hệ số nguy cơ phá sản	6.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,079		▼ 309
tỷ VNĐ		▼ 22.3%

LN sau thuế	2023	YoY
26.3		▼ 752
tỷ VNĐ		▼ 96.6%

ROE	2023	+/- YoY
5.0%		▼ 476%

ROA	2023	+/- YoY
3.8%		▼ 89.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ABC** năm **2023** đạt **3.82**, **thấp hơn** so với năm 2022 (6.43). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

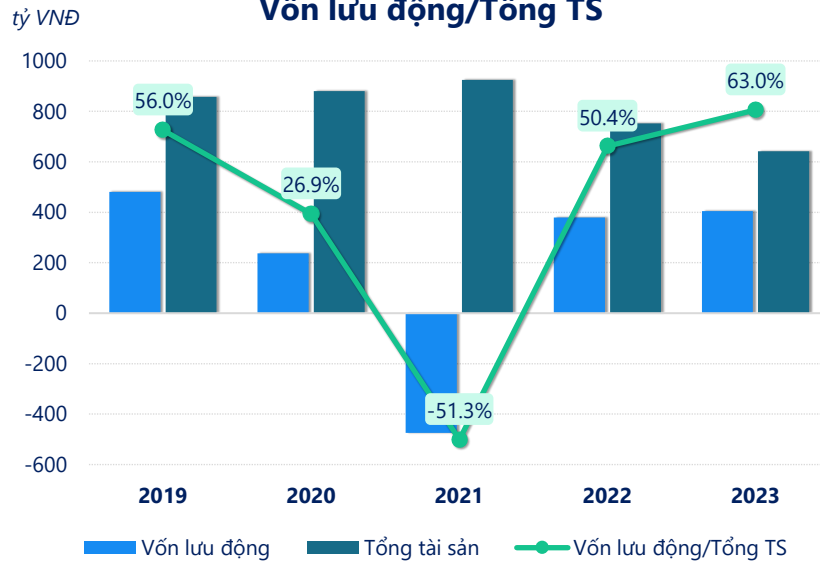
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ABC** năm **2023** đạt **6.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ABC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.3%** chỉ còn **1,079** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.6%** chỉ còn **26.32** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

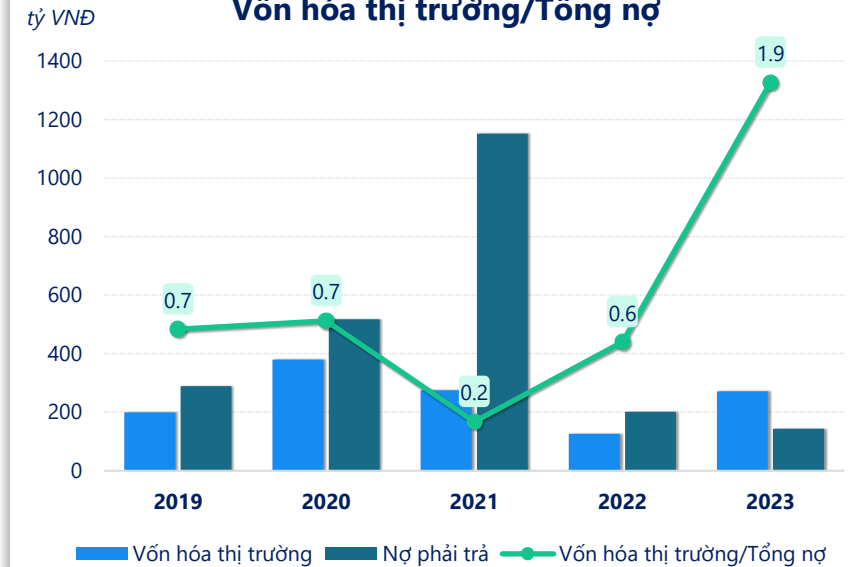
Vốn lưu động/Tổng TS



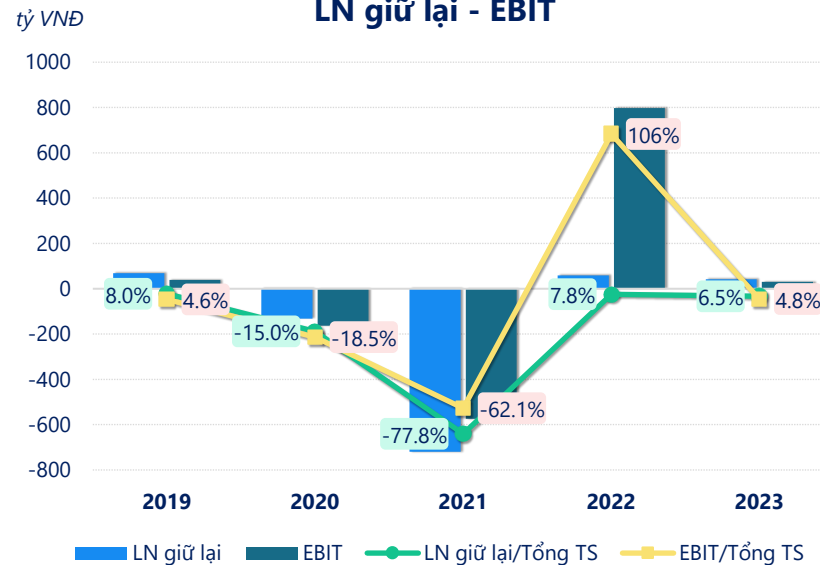
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.89, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

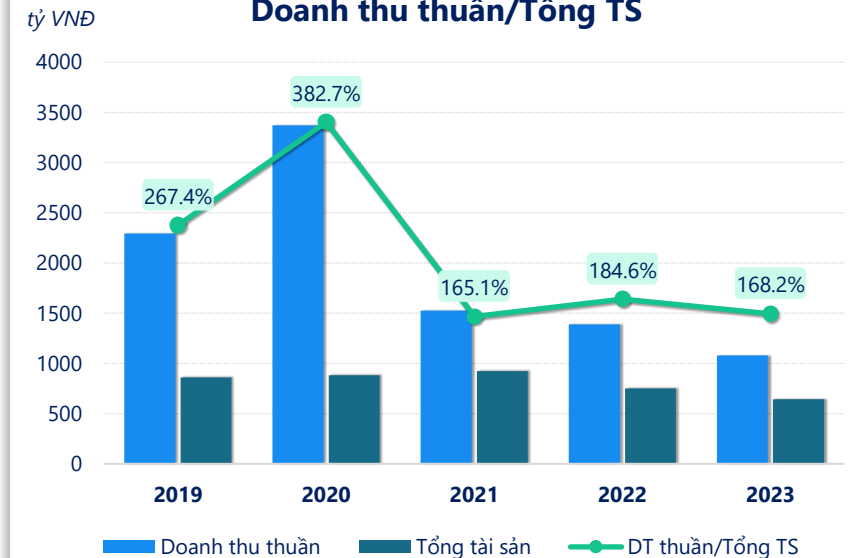


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	641	752	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	546	573	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	87.7	56.2	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	248	-95.2%
Phải thu ngắn hạn	403	199	103%
Hàng tồn kho	1.13	1.54	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	68.7	-39.0%
Tài sản dài hạn	95.3	179	-46.8%
Phải thu dài hạn	1.79	3.08	-42.1%
Tài sản cố định	7.46	19.1	-60.9%
Bất động sản đầu tư	19.1	20.1	-5.2%
Tài sản dở dang	1.57	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	133	-51.4%
Tài sản dài hạn khác	0.69	3.52	-80.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	201	-28.9%
Nợ ngắn hạn	142	194	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	23.6	-53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	11.4	63.1%
Nợ dài hạn	1.11	7.39	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn chủ sở hữu	498	551	-9.5%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,294	3,371	1,526	1,388	1,079
Giá vốn hàng bán	2,234	3,294	1,466	1,285	1,081
Lợi nhuận gộp	59.8	77.2	59.4	103	-1.84
Doanh thu HĐTC	24.2	27.0	21.7	28.1	32.4
Chi phí TC	2.10	7.70	13.2	6.17	2.61
Chi phí lãi vay	1.98	4.83	8.15	5.81	3.45
LN trong công ty LKLD	0.16	-0.73	2.47	0.14	0
Chi phí bán hàng	14.1	15.3	3.76	1.48	0.31
Chi phí QLDN	30.0	246	650	-666	1.64
LN thuần từ HĐKD	37.9	-166	-583	790	26.0
Lợi nhuận khác	-0.63	-2.67	0.70	1.34	1.47
LN trước thuế	37.3	-168	-582	791	27.5
Lợi nhuận sau thuế	30.0	-178	-590	778	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	-181	-587	778	26.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	-131	-4.81	250	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.7	26.6	10.8	-26.7	281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	47.4	-4.85	-178	-42.2
Tiền đầu kỳ	64.0	66.7	9.92	11.0	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	-57.0	1.11	45.2	34.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.15	-0.01	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	66.7	9.92	11.0	56.2	87.7